

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Bản án số 03/2022/KDTM-PT

Ngày 11/5/2022

*“V/v tranh chấp hợp đồng
xây dựng công trình”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Anh Tuấn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Sinh;

2. Ông Lê Đình Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 05 và ngày 11 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2021/TLPT-KDTM ngày 30 tháng 11 năm 2021 về *“Tranh chấp hợp đồng xây dựng công trình”*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 25/2021/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH một thành viên A; địa chỉ: Số M Trường Sơn, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Hoàng Thanh P; chức vụ: Giám đốc công ty (Ông P có mặt).

Ông Hoàng Thanh P ủy quyền cho bà Hứa Thị Trung Ng (địa chỉ: số A Lê Thánh Tôn, phường Ia Kring, thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai) tham gia tố tụng (Theo giấy ủy quyền ngày 23-8-2021)(Bà Ng có mặt).

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH một thành viên Sinh học M; địa chỉ: Số B, khu công nghiệp Trà Đa, xã Trà Đa, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Trần Thị Tuyết M; chức vụ: Giám đốc công ty (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh Ph; địa chỉ: TM, Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội (Theo giấy ủy quyền ngày 05-4-2022)(Ông Ph có mặt).

3. *Người làm chứng:*

- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng V; địa chỉ: Số A1 đường 17/3, phường Đông Đa, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Do ông Nguyễn Văn Y – Giám đốc công ty làm người đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: số 2, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là Công ty TNHH một thành viên A, bị đơn là Công ty TNHH một thành viên Sinh học M.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Hoàng Thanh P và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Hứa Thị Trung Ng trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (sau đây viết tắt là Công ty A) đã ký kết với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M (sau đây viết tắt là Công ty M) Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016 về việc thi công xây dựng công trình “gói thầu số 2” của nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học tại lô H7, khu công nghiệp Trà Đa, thành phố Pleiku.

Công ty A đã thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản của hợp đồng. Tại “Biên bản xác nhận giá trị nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 1” đề ngày 17-01-2017, Công ty M đã xác nhận tổng giá trị nghiệm thu để thanh toán tính đến ngày 17-01-2017 là 3.899.249.000 đồng.

Đối chiếu với điều khoản về nghĩa vụ phải thanh toán thì đến ngày 02-02-2017, Công ty M phải thanh toán 3.899.249.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 04-4-2018, Công ty M mới chỉ thanh toán 3.500.000.000 đồng và không thanh toán số tiền còn lại là 399.249.000 đồng.

Ngày 20-4-2018, Công ty A và Công ty M tiếp tục ký kết Phụ lục số 02 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016, để Công ty A tiếp tục thực hiện xây dựng, lắp đặt bổ sung thêm hạng mục công trình cho nhà kho có kích thước 18m x 66m; lắp đặt và xây dựng mới nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m cho Công trình gói thầu số 2 của nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học của Công ty M, tổng giá trị xây dựng và lắp đặt các nhà kho trên là 5.131.748.000 đồng, gồm xây dựng, lắp đặt bổ sung thêm hạng mục công trình cho nhà kho có kích thước 18m x 66m là 2.150.408.878 đồng; tổng giá trị gia công, xây lắp nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m là 3.061.339.248 đồng. Tuy nhiên, do giá vật liệu xây dựng tăng, nên sau khi lập phụ lục số 02, thì cùng ngày 20-4-2018, Công ty A và Công ty M còn lập “Biên bản thỏa thuận v/v giá trị tăng thêm của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016”; hai bên đã thỏa thuận giá trị tăng thêm của xây dựng, lắp đặt bổ sung thêm hạng mục công trình cho nhà kho có kích thước 18m x 66m là 160.000.000 đồng (chia đôi, mỗi bên chịu một nửa là 80.000.000 đồng), giá trị tăng thêm của nhà kho

18m x 30m và nhà kho 18m x 42m là 195.000.000 đồng so với giá trị đã thỏa thuận tại phụ lục hợp đồng và nghiệm thu ngày 20-4-2018.

Như vậy, đối với hạng mục bổ sung, xây dựng thêm nhà kho có kích thước 18m x 66m thì Công ty M phải thanh toán cho Công ty A 2.230.408.878 đồng (2.150.408.878 đồng + 80.000.000 đồng tăng thêm), thời hạn thanh toán là 15 ngày kể từ ngày 20-4-2018. Tuy nhiên, hết thời hạn 15 ngày Công ty M vẫn chưa thanh toán.

Đối với nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m, thực hiện theo thỏa thuận tại phụ lục hợp đồng, Công ty A đã gia công hoàn chỉnh toàn bộ các bộ phận của hai cụm nhà kho trên. Công ty M cũng đã xác nhận và nghiệm thu kết cấu, nhưng vì Công ty M chậm trễ, nên Công ty A không thể lắp đặt hai cụm nhà kho này. Chi phí gia công chiếm 50% giá trị của hai cụm kho trên. Việc không thể lắp đặt được hai cụm kho này đã gây thiệt hại cho Công ty A số tiền 1.628.169.624 đồng.

Ngoài ra, Công ty M vay tiền của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học tại lô H7, khu công nghiệp Trà Đa, thành phố Pleiku. Do Ngân hàng yêu cầu Công ty M phải đối ứng nguồn vốn hiện có để chứng minh năng lực tài chính, thì Ngân hàng mới giải ngân cho khoản vay, nên quá trình Công ty A thực hiện *“Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016”*, Công ty M đề nghị Công ty A xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với các hạng mục công trình đang triển khai thực hiện để Công ty M đối ứng giải ngân với Ngân hàng, Công ty A đồng ý và đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000107 ngày 21-02-2018 cho Công ty M với số tiền ghi trong hóa đơn là 12.417.907.000 đồng, Công ty A cũng đã thanh toán 1.107.425.000 đồng tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc xuất hóa đơn trên.

Vì việc xuất hóa đơn này chỉ là để Công ty M đối ứng giải ngân với Ngân hàng, nên hai bên đã thỏa thuận là khoản tiền thuế giá trị gia tăng là 10% trên tổng hóa đơn và thuế thu nhập doanh nghiệp là 3% phát sinh từ hóa đơn nêu trên sẽ do Công ty M chi trả (*có văn bản thỏa thuận đề ngày 27-2-2018 kèm theo*). Tại bản *“Đối chiếu thanh quyết toán”* đề ngày 24-2-2018, bà Trần Thị Tuyết M, Giám đốc Công ty M đã xác nhận còn nợ Công ty A 1.107.425.000 đồng tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc xuất hóa đơn trên. Tuy nhiên, sau đó Công ty M không thanh toán.

Do vậy, Công ty A yêu cầu Tòa án buộc Công ty M phải thanh toán cho Công ty A các khoản tiền, gồm:

- Buộc Công ty M phải thanh toán 399.249.000 đồng tiền nợ thanh toán đợt 1 và tiền lãi do chậm thanh toán của số tiền này tính từ ngày 05-4-2018 đến khi ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1%/tháng.

- Buộc Công ty M phải thanh toán 548.494.359 đồng tiền lãi do chậm thanh toán số tiền 3.899.249.000 đồng tính từ ngày 2-2-2017 đến ngày 4-4-2018 với mức lãi suất là 1%/tháng.

- Buộc Công ty M phải thanh toán 2.230.408.878 đồng đối với hạng mục bổ sung, xây dựng thêm nhà kho có kích thước 18m x 66m và tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 05-5-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1%/tháng.

- Buộc Công ty M phải thanh toán 58.600.000 đồng (*Công ty M lấy vật liệu xây dựng của Công ty A có bảng kê kèm theo*).

- Buộc Công ty M phải thanh toán 1.628.169.624 đồng tiền chi phí vật liệu, nhân công đối với hai cụm nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m.

- Buộc Công ty M phải thanh toán thêm 1.107.425.000 đồng khoản tiền thuê giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ xuất hóa đơn mà Công ty A đã đóng và Công ty M cam kết trả lại và đã nhận nợ ngày 24-2-2018 và tiền lãi do chậm thanh toán của số tiền này tính từ ngày 24-02-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1%/tháng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Hoàng Minh Ph trình bày:

Công ty M thừa nhận có ký kết với Công ty A Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016 về việc thi công xây dựng công trình “*gói thầu số 2*” của nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học tại lô H7, khu công nghiệp Trà Đa, thành phố Pleiku và Phụ lục hợp đồng số 02 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016 để Công ty A tiếp tục thực hiện xây dựng, lắp đặt bổ sung thêm hạng mục công trình cho nhà kho có kích thước 18m x 66m; lắp đặt và xây dựng mới nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m cho Công trình gói thầu số 2 của nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học của Công ty M.

Công ty M chỉ nợ Công ty A khoảng trên 400.000.000 đồng tiền thi công công trình và 851.865.826 đồng là số tiền 10% thuế theo quy định.

Đối với các khoản khác mà Công ty Ayêu cầu Công ty M phải trả là vô lý và không có căn cứ pháp luật.

Do vậy, Công ty M chỉ đồng ý trả 400.000.000 đồng tiền thi công công trình và 851.865.826 đồng là số tiền 10% thuế theo quy định.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 25/2021/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 143, 147, 157, 158, 165 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 3, 4 và Điều 306 Luật thương mại;

Áp dụng Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính Phủ hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Áp dụng các Điều 274, 275, 278, 280, 385, 403 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền 7.528.523.918 đồng (gồm tiền nợ thanh toán đợt 1 là 399.249.000 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 5-4-2018 đến khi xét xử sơ thẩm là 167.019.165 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán của 3.899.249.000 đồng tính từ ngày 2-2-2017 đến ngày 4-4-2018 là 548.494.359 đồng; tiền thi công hạng mục bổ sung, xây dựng thêm nhà kho có kích thước 18m x 66m là 2.230.408.878 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 5-5-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 910.750.292 đồng; tiền vật liệu xây dựng là 58.600.000 đồng; tiền chi phí vật liệu, nhân công đối với việc gia công hai cụm nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m là 1.628.169.624 đồng; khoản tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ xuất hóa đơn mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đã đóng và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M cam kết trả lại và đã nhận nợ ngày 24-2-2018 là 1.107.425.000 đồng và tiền lãi của số tiền này tính từ ngày 24-02-2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 30-9-2021 là 478.407.600 đồng).

Kể từ ngày 30-9-2021, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thanh toán với mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại cho đến khi thanh toán xong nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M được sở hữu các bộ phận đã được gia công của cụm nhà nhíp 18m x 30m và cụm nhà kho 18m x 42m (hiện đang được cất giữ ở nhà kho của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M tại đường Trần Nhật Duật, thôn 2, xã Diên Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai) gồm:

Đối với cụm nhà nhíp 18m x 30m:

- Vì kèo khẩu độ 18M, số lượng 6 bộ (tương ứng 12 bán kèo).
- Trụ cao 5,4m, số lượng 12 chiếc.
- Vì kèo cổ lầu, số lượng 4 chiếc.
- Trụ phụ cao 6,4m, số lượng 4 chiếc.
- Giằng dọc dài 5,98m, số lượng 10 chiếc.

Đối với cụm nhà kho 18m x 42m:

- Vì kèo khẩu độ 18M, số lượng 8 bộ (tương ứng 16 bán kèo);
- Trụ cao 5,4m, số lượng 16 chiếc.
- Vì kèo cổ lầu, số lượng 6 chiếc.
- Trụ phụ cao 6,4m, số lượng 4 chiếc.

- Giăng dọc dài 5,98m; số lượng 14 chiếc.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A 5.800.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 82.864.452 đồng theo các Biên lai số 0002030 đồng ngày 29-10-2019 và Biên lai số 0004633 ngày 6-2-2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M phải chịu 115.528.524 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13-10-2021, bị đơn là Công ty TNHH một thành viên Sinh học M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm không đánh giá đúng sự thật khách quan, kết luận của bản án không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 13-10-2021, nguyên đơn là Công ty TNHH một thành viên A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: một số nhận định trong bản án không phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 13-10-2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13-10-2021 với nội dung: đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên A yêu cầu Công ty TNHH một thành viên Sinh học M trả chi phí gia công 99.617.735 đồng phát sinh thực hiện nhà kho 18mx30m và nhà kho 18mx42m; không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH một thành viên A về việc buộc Công ty TNHH một thành viên Sinh học M trả tiền thuế giá trị gia tăng và thuế doanh nghiệp với số tiền 1.107.425.000 đồng, xác định lại quan hệ tranh chấp là "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng*".

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.
- Người kháng cáo là bị đơn Công ty M giữ nguyên kháng cáo; nguyên đơn là Công ty Arút đơn kháng cáo.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
- Kiểm sát viên rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13-10-2021.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn và đình chỉ kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13-10-2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là Công ty A rút toàn bộ kháng cáo; Kiểm sát viên rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13-10-2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn, đồng thời đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị đã nêu.

[2] Về nội dung vụ án:

Công ty TNHH một thành viên Sinh học M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm không đánh giá đúng sự thật khách quan, kết luận của bản án không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Xem xét nội dung kháng cáo nêu trên của bị đơn, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Hợp đồng số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016 và Phụ lục hợp đồng số 02 (tương ứng với Phụ lục khối lượng giá trị).

Ngày 13-7-2016 Công ty A và Công ty M đã xác lập hợp đồng thi công công trình số 01/2016/HĐ-XD về việc thi công xây dựng công trình “gói thầu số 2” của nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học tại lô H7, khu công nghiệp Trà Đa, thành phố Pleiku với tổng giá trị của hợp đồng 8.760.952.000 đồng; kèm theo hợp đồng là Phụ lục khối lượng giá trị, cụ thể như sau:

San lấp mặt bằng: 106.613.007 đồng.

Nhà kho số KT (30m x 60m): 3.164.142.183 đồng.

Nhà kho số KT (18m x 66m): 2.273.701.293 đồng.

Nhà kho số KT (18m x 30m): 1.517.160.705 đồng.

Nhà kho số KT (18m x 42m): 1.699.335.225 đồng.

Sau khi nhận bàn giao mặt bằng, Công ty A đã tiến hành thi công công trình và đến ngày 17-01-2017 các bên đã xác nhận giá trị nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 1, Công ty M xác nhận tổng giá trị nghiệm thu phải thanh toán tính đến ngày 17-01-2017 là 3.899.249.000 đồng đối với nhà kho KT (30m x 60m).

Tuy các bên đã xác nhận giá trị nghiệm thu, thế nhưng phía Công ty M vẫn chưa thanh toán; đến ngày 04-4-2018 bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn 3.500.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại 399.249.000 đồng chưa thanh toán. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 3.899.249.000 đồng và yêu cầu tính lãi của số tiền này do chậm thanh toán với mức lãi suất 1%/tháng. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện này là có căn cứ, nhưng chấp nhận tính lãi với mức 1%/tháng là chưa phù hợp, cụ thể:

Để tính lãi của số tiền chậm thanh toán thì cần xác định thời gian bắt đầu tính lãi mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng và việc thỏa thuận về mức lãi suất do chậm thanh toán. Hợp đồng số 01/2016/HĐXD ngày 13-7-2016 các bên thỏa thuận tại Điều 8, mục 8.4 như sau:

“8.4. Thời hạn thanh toán:

Đợt 1: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu trong vòng 15 ngày khi nhà thầu hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu thanh toán.

Đợt 2: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu trong vòng 30 ngày khi nhà thầu hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu thanh toán.

Nếu sau 30 ngày mà chủ đầu tư chưa thanh toán thì số tiền chậm thanh toán trên được tính lãi suất bằng lãi suất ngân hàng BIDV tại thời điểm”.

Như vậy, hợp đồng có thỏa thuận về thời hạn tính lãi là sau 30 ngày sau khi hoàn thiện hồ sơ thanh toán, đồng thời có thỏa thuận mức lãi suất do chậm thanh toán được tính bằng lãi suất Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). Sự thỏa thuận của các bên là phù hợp với qui định tại Điều 306 Luật thương mại. Tại thời điểm giải quyết vụ án, Ngân hàng BIDV quy định mức lãi suất do chậm thanh toán (chậm trả) là 0,92%/tháng, cụ thể được tính như sau:

Tiền lãi do chậm thanh toán của 3.899.249.000 đồng tính từ ngày 17-2-2017 đến ngày 04-4-2018 là 412 ngày.

$3.899.249.000 \text{ đồng} \times 0,92\%/\text{tháng} \times 412 \text{ ngày} = 492.657.113 \text{ đồng}.$

Tiền lãi do chậm thanh toán của 399.249.000 đồng tính từ ngày 04-4-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 30-9-2021 là 1271 ngày.

$399.249.000 \text{ đồng} \times 0,92\%/\text{tháng} \times 1271 \text{ ngày} = 155.616.613 \text{ đồng}.$

Đối với Hợp đồng số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016 (đợt 1) thì Công ty M còn nợ Công ty A tổng cộng 1.047.522.726 đồng, trong đó có 399.249.000 đồng thi công thực tế và 648.273.726 đồng tiền lãi do chậm thanh toán.

[2.2] Sau khi thi công xong công trình nhà kho số KT (30m x 60m), phía Công ty A tiếp tục thi công các hạng mục của Phụ lục hợp đồng số 02 và đến ngày 28-02-2018 giữa Công ty M, Công ty A, Công ty TNHH Tư vấn xây dựng V (tư vấn thiết kế) và Công ty TNHH Tư vấn xây dựng V (tư vấn giám sát) xác nhận nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, trong quá trình thi công công trình, do một số hạng mục công trình không còn phù hợp nên các bên có thỏa thuận thay đổi, vì vậy, ngày 20-4-2018 Công ty M và Công ty A xác lập Phụ lục hợp đồng

số 02. Phụ lục này thể hiện:

Nhà kho KT (18m x 66m): 2.150.408.878 đồng.

Nhà kho KT (18m x 30m): 1.453.670.460 đồng

Nhà kho KT (18m x 42m): 1.607.668.788 đồng.

Tổng cộng: 5.211.748.127 đồng.

Cùng ngày 20-4-2018 hai Công ty còn thỏa thuận giá trị tăng thêm của nhà kho có kích thước 18m x 66m là 160.000.000 đồng, nhưng thỏa thuận chia đôi, mỗi bên chịu một nửa là 80.000.000 đồng. Vì vậy, giá trị thi công nhà kho có kích thước 18m x 66m là 2.230.408.878 đồng (2.150.408.878 đồng + 80.000.000 đồng).

Nguyên đơn trình bày rằng, trước khi ký văn bản thỏa thuận này, Công ty A đã san lấp mặt bằng, làm móng và đã dựng khung kèo từ trước và sau khi ký thỏa thuận, Công ty A tiếp tục hoàn thiện công trình; đến khoảng đầu tháng 07-2018, Công ty M đã đưa công trình vào sử dụng, đồng thời phía Công ty A đã gửi hồ sơ nghiệm thu công trình, nhưng Công ty M giữ luôn hồ sơ cho nên nhà kho có kích thước 18m x 66m không có biên bản đối chiếu khối lượng hoàn thành.

Lời khai của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ bởi tại Biên bản thỏa thuận ngày 20-4-2018 (bút lục 748) có xác nhận của bên chủ đầu tư là bà Trần Thị Tuyết M thể hiện nội dung: “Phần khung kèo đã được lắp dựng trước, do điều kiện thời gian và thời tiết nên có phần bị rỉ sét, bên nhà thầu chịu trách nhiệm sơn, sửa lại những phần rỉ sét, hư hỏng, đảm bảo cho công trình nhà kho như phần sắt thép mới”.

Mặt khác, trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của Công ty M còn trình bày rằng: “Công ty M thừa nhận có ký kết với Công ty A Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016 về việc thi công xây dựng công trình “*gói thầu số 2*” của nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học tại lô H7, khu công nghiệp Trà Đa, thành phố Pleiku và Phụ lục hợp đồng số 02 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016 để Công ty A tiếp tục thực hiện xây dựng, lắp đặt bổ sung thêm hạng mục công trình cho nhà kho có kích thước 18m x 66m; lắp đặt và xây dựng mới nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m cho Công trình gói thầu số 2 của nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học của Công ty M” (Bút lục số 244 đến Bút lục số 246).

Ngoài ra, nhà kho có kích thước 18m x 66m đã được Công ty A vẽ hoàn công (bút lục 136 – 156) do ông Bùi Văn B là người lập; thời điểm đó ông Bùi Văn B được Công ty M Gia Lai cử làm người quản lý công trình và Công ty tư vấn giám sát là Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng V ký xác nhận. Việc nguyên đơn cho rằng nguyên đơn đã thực hiện xong nhà kho có kích thước 18m x 66m và đã làm hồ sơ thanh toán gửi cho chủ đầu tư nhưng chủ đầu tư không cung cấp số lượng và giá thanh toán phù hợp với Phụ lục Hợp đồng số 02 (Bút lục số 214 đến Bút lục số 217).

Hơn nữa, tại Biên bản lấy lời khai ngày 10-9-2020 ông Nguyễn Văn B trình

bày: “Ông B biết việc Công ty M ký hợp đồng xây dựng với Công ty A và đã tham gia xây dựng Nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học của Công ty M. Ông B là người trực tiếp có mặt tại công trình trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa hai bên. Về việc ngày 20-4-2018, Công ty A và Công ty M có lập phụ lục số 02 của Hợp đồng thi công xây dựng số 01 ngày 13-7-2016 để Công ty A tiếp tục thực hiện xây dựng, lắp đặt xây dựng nhà kho 18m x 66m, lắp đặt mới 18mx30m và 18mx42m cho công trình Gói thầu số 02 của Nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học của Công ty M thì ông B biết vì ông được Công ty M phân công dự án và thường xuyên có mặt tại công trình.

Đối với nhà kho 18mx66m thì Công ty A đã xây dựng hoàn thành và các bên đã nghiệm thu có cả đơn vị tư vấn thiết kế và tư vấn giám sát Công ty TNHH TV XD V ký xác nhận, nhưng hồ sơ thanh toán thì Công ty M đang giữ”.

Như vậy, việc Công ty A đã thi công nhà kho có kích thước 18m x 66m là hoàn toàn đúng sự thật; việc bị đơn khai tại phiên tòa phúc thẩm rằng không có sự việc thi công nhà kho có kích thước như trên là không có căn cứ.

Công ty A có yêu cầu tính lãi của số tiền 2.230.408.878 đồng từ ngày 05-5-2018 (sau 15 ngày phải thanh toán như đã thỏa thuận tại Hợp đồng số 01) đến ngày xét xử sơ thẩm 30-9-2021 với mức lãi suất 1%/tháng. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 910.750.292 đồng tiền lãi của số tiền nêu trên.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy thời gian yêu cầu tính lãi và mức lãi suất 1%/tháng là không phù hợp bởi mặc dù trước ngày 20-4-2018 Công ty A đã thi công, nhưng chưa nghiệm thu công trình. Trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn khai rằng sau khi ký biên bản thỏa thuận tăng thêm ngày 20-4-2018 thì Công ty A tiếp tục thi công công trình và đến đầu tháng 07-2018 mới hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng, vì vậy, khoản lãi chậm trả được tính từ ngày 01-7-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 30-9-2021 (1184 ngày) và như đã nhận định tại mục [2.1] nêu trên, các bên có thỏa thuận về lãi, do đó khoản tiền lãi này sẽ được tính cụ thể như sau:

$$2.230.408.878 \text{ đồng} \times 0,92\%/\text{tháng} \times 1184 \text{ ngày} = 809.846.594 \text{ đồng}.$$

Như vậy, đối với nhà kho có kích thước 18m x 66m Công ty M còn phải thanh toán cho Công ty A 2.230.408.878 đồng chi phí thực tế thi công và 809.846.594 đồng lãi do chậm thanh toán.

[2.2] Đối với nhà kho có kích thước 18mx30m và 18mx42m.

Phụ lục hợp đồng số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016 thể hiện hai cụm nhà kho như sau:

Nhà kho KT (18m x 30m): 1.453.670.460 đồng

Nhà kho KT (18m x 42m): 1.607.668.788 đồng.

Tổng cộng: 3.061.339.248 đồng.

Tại biên bản thỏa thuận ngày 20-4-2018 hai bên công ty thỏa thuận giá trị tăng

thêm do giá vật liệu tăng lên của hai cụm nhà kho là 195.000.000 đồng. Sự thỏa thuận này có sự xác nhận của người đại diện theo pháp luật của Công ty M là bà Trần Thị Tuyết M.

Công ty A khai rằng thực tế đã bỏ ra chi phí để xây dựng, lắp đặt hai cụm nhà kho là 1.628.169.624 đồng bởi Phụ lục hợp đồng số 02 và biên bản thỏa thuận về việc tăng thêm như đã nêu trên, thế nhưng thực tế Công ty A đã không thi công theo giá trị mà hai bên đã ký kết, nguyên nhân là do bị đơn chậm trễ không thanh toán số tiền còn nợ nên Công ty A không thể lắp đặt hoàn thiện theo Phụ lục hợp đồng và biên bản thỏa thuận mà hai bên đã ký kết.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía Công ty A đề nghị Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với hai cụm nhà kho. Theo đó, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với hai cụm nhà kho có kích thước 18m x 30m và nhà kho có kích thước 18m x 42m; kết quả xác định: Tại đường Trần Nhật Duật, thôn 2, xã Diên Phú, thành phố Pleiku có cất giữ các bộ phận đã được gia công gồm:

Đối với cụm nhà nhíp 18m x 30m:

- Vì kèo khẩu độ 18M, số lượng 6 bộ (tương ứng 12 bán kèo).
- Trụ cao 5,4m, số lượng 12 chiếc.
- Vì kèo cổ lầu, số lượng 4 chiếc.
- Trụ phụ cao 6,4m, số lượng 4 chiếc.
- Giằng dọc dài 5,98m, số lượng 10 chiếc.

Đối với cụm nhà kho 18m x 42m:

- Vì kèo khẩu độ 18M, số lượng 8 bộ (tương ứng 16 bán kèo);
- Trụ cao 5,4m, số lượng 16 chiếc.
- Vì kèo cổ lầu, số lượng 6 chiếc.
- Trụ phụ cao 6,4m, số lượng 4 chiếc.
- Giằng dọc dài 5,98m; số lượng 14 chiếc.

Như vậy, sự việc Công ty A đã tiến hành thi công đối với hai cụm nhà kho nêu trên là đúng thực tế, có căn cứ. Mặc dù vậy, để xác định chi phí thi công các công trình này cần phải căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu để chứng minh. Trong quá trình tham gia tố tụng, Công ty A đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm:

Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 21-9-2016 là 247.020.231 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 08-8-2016 là 341.107.202 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 18-8-2016 là 14.288.366 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 13-3-2017 là 266.911.480 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 26-9-2017 là 353.437.920 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 21-5-2018 là 305.786.690 đồng.

Tổng cộng: 1.528.551.889 đồng.

Ngoài ra, Công ty A còn khai rằng vào ngày 22-7-2016 công ty đã ký hợp đồng

số 10/2016/HĐNC với ông Dương Xuân Q. Công ty A là bên giao thầu và ông Dương Xuân Q là bên nhận thầu; các bên ký hợp đồng đó để bên nhận thầu thi công về việc sản xuất, lắp dựng trụ, vì kèo, lợp mái nhà xưởng. Tuy tổng giá trị của hợp đồng là 820.800.000 đồng, thế nhưng chi tiết của từng hạng mục thì nhà kho 18m x 30m là 108.000.000 đồng và nhà kho 18m x 42m là 151.200.000 đồng (Bút lục số 300 đến Bút lục số 307). Sau khi nguyên đơn và ông Dương Xuân Q ký hợp đồng, thực tế ông Q không thi công hết toàn bộ giá trị của hợp đồng mà chỉ gia công hết 99.617.735 đồng và số tiền này, nguyên đơn đã thanh toán cho ông Q.

Chính vì vậy, Công ty A yêu cầu Công ty M phải thanh toán 1.628.169.624 đồng (1.528.551.889 đồng chi phí mua vật liệu xây dựng, có hóa đơn và 99.617.735 đồng chi phí gia công) là có căn cứ.

[2.3] Về yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 58.600.000 đồng tiền vật liệu xây dựng mà bị đơn lấy để xây dựng công trình phụ và 1.107.425.000 đồng tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ xuất hóa đơn và tiền lãi của 1.107.425.000 đồng.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

Đối với số tiền 58.600.000 đồng:

Tại bút lục số 292, ông Nguyễn Văn B trình bày: “Ông làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Sinh học M từ tháng 5 năm 2016 đến đầu năm 2018 thì nghỉ việc; Làm chức vụ: Quản lý dự án của Công ty M Gia Lai.

Ông B biết việc Công ty M ký hợp đồng xây dựng công trình với Công ty A và đã tham gia quá trình xây dựng Nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học của Công ty M. Ông B là người trực tiếp có mặt tại Công trình trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa hai bên.

Trong quá trình xây dựng công trình thì vật liệu xây dựng của Công ty còn lại nên Công ty M đã lấy số vật liệu này để xây dựng các công trình phụ. Ông B thừa nhận là đã đại diện Công ty M trực tiếp lấy vật liệu xây dựng của Công ty A để xây dựng nhà bảo vệ và mương thoát nước cho Công ty M và ông là người trực tiếp ký vào bảng kê vật liệu Công ty M lấy của Công ty A để xây dựng nhà bảo vệ và mương thoát nước cho Công ty M”.

Lời khai của ông Nguyễn Văn B phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên đủ căn cứ xác định số vật liệu xây dựng gồm: 13.000 viên gạch 6 lỗ Kon Tum, thành tiền là 16.900.000 đồng; 17 m² cát xây, thành tiền là 3.910.000 đồng; 14 m² cát tô, thành tiền là 4.200.000 đồng; 112 bao xi măng PC40, thành tiền là 8.960.000 đồng; 45 cây sắt phi 12, thành tiền 6.210.000 đồng; 120 kg sắt phi 6, thành tiền là 1.920.000 đồng; 100 kg sơn nước, thành tiền là 4.500.000 đồng, bu-long các loại, thành tiền là 12.000.000 đồng; tổng cộng là 58.600.000 đồng là do ông Nguyễn Văn Bình lấy của Công ty A để xây dựng công trình phụ cho Công ty M. Vì vậy, buộc Công ty M phải trả cho Công ty A 58.600.000 đồng là có căn cứ.

Đối với số tiền 1.107.425.000 đồng tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ xuất hóa đơn và lãi suất:

Tại Văn bản thỏa thuận đề ngày 27-02-2018 và văn bản “Đối chiếu thanh quyết toán” đề ngày 24-02-2018, người đại diện theo pháp luật của Công ty M là bà Trần Thị Tuyết M đã xác nhận số tiền mà Công ty M phải thanh toán công xây dựng cho Công ty A là 5.006.674.000 đồng (trong đó: số tiền chênh lệch phải thanh toán VAT là 1.107.425.000 đồng và công nợ thực tế đã nghiệm thu đối chiếu là 3.899.249.000 đồng). Trong quá trình xét xử phúc thẩm, Công ty A đã cung cấp cho Tòa án văn bản có tiêu đề “Giấy xác nhận không nợ thuế” đề ngày 29-11-2021, theo đó Chi cục thuế thành phố Pleiku xác nhận đến ngày 29-11-2021 Công ty A không còn nợ thuế.

Như vậy, có căn cứ để xác định Công ty A đã nộp 1.107.425.000 đồng tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho Công ty M theo như thỏa thuận, vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty M phải trả lại cho Công ty A số tiền này.

Về yêu cầu tính lãi của 1.107.425.000 đồng, thấy rằng hợp đồng do các bên xác lập không thỏa thuận về lãi của khoản tiền nộp thuế thay, nhưng việc Công ty A đã nộp thuế thay cho Công ty M là có thật, do vậy cần coi việc chậm trả số tiền thuế được tính lãi chậm trả tại thời điểm thanh toán như các bên đã thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng và tính từ ngày 24-02-2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (30-9-2021), cụ thể:

$$1.107.425.000 \text{ đồng} \times 0,92\%/\text{tháng} \times 1311 \text{ ngày} = 445.229.147 \text{ đồng.}$$

[3] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử đã căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ để giao cho Công ty M sở hữu, sử dụng đối với cụm nhà kho nhịp 18m x 30m và 18m x 42m là hoàn toàn phù hợp bởi thực tế Công ty A đã tiến hành gia công, lắp đặt đối với hai cụm nhà kho theo kích thước mà các bên đã ký kết, đồng thời hiện nay Công ty M đang quản lý, sử dụng các nhà kho này.

[4] Tổng hợp tất cả các chứng cứ, nhận định nêu trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn gồm tiền nợ thanh toán đợt 1 là 399.249.000 đồng, tiền thi công hạng mục bổ sung, xây dựng thêm nhà kho có kích thước 18m x 66m là 2.230.408.878 đồng, tiền vật liệu xây dựng là 58.600.000 đồng, tiền chi phí vật liệu, nhân công đối với việc gia công hai cụm nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m là 1.628.169.624 đồng và tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ xuất hóa đơn 1.107.425.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật và việc bị đơn không thừa nhận phần nợ còn lại là không có căn cứ chấp nhận. Mặc dù vậy, do bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng khoản tiền lãi cần phải được tính lại cho phù hợp với thời điểm tính lãi và phù hợp với sự thỏa thuận của các bên như đã nhận định nêu trên. Vì vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi cho phù hợp với qui định tại Điều 306 Luật thương mại.

[2.3] Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do sửa án dân sự sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm cũng cần quyết định lại cho đúng với quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; còn phần án phí phúc thẩm Công ty M không phải chịu.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, 289 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng các Điều 3, 4 và Điều 306 Luật thương mại;

- Áp dụng Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính Phủ hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

- Áp dụng các Điều 274, 275, 278, 280, 385, 403 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Sửa Bản án sơ thẩm số 25/2021/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai về phần tính lãi và án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền 7.327.201.969 đồng (Bảy tỷ, ba trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm lẻ một nghìn, chín trăm sáu mươi chín đồng). Trong đó có:

- Hợp đồng số 01/2016/HĐ-XD ngày 13-7-2016 (đợt 1) tổng cộng 1.047.522.726 đồng (gồm có 399.249.000 đồng thi công thực tế và 648.273.726 đồng tiền lãi do chậm thanh toán).

- Nhà kho có kích thước 18m x 66m, tổng cộng 3.040.255.472 đồng (gồm có 2.230.408.878 đồng chi phí thực tế thi công và 809.846.594 đồng lãi do chậm thanh toán).

- Nhà kho có kích thước 18m x 30m và 18m x 42m, tổng cộng 1.628.169.624 đồng (gồm có 1.528.551.889 đồng chi phí mua vật liệu xây dựng và 99.617.735 đồng chi phí gia công).

- Vật liệu xây dựng 58.600.000 đồng.

- Tiền nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp tổng cộng 1.552.654.147 đồng (gồm tiền nộp thuế thay cho Công ty M 1.107.425.000 đồng và 445.229.147 đồng lãi chậm thanh toán).

Kể từ ngày 30-9-2021, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thanh toán với mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại cho đến khi thanh toán xong nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M được nhận, sở hữu các bộ phận đã được gia công của cụm nhà nhíp 18m x 30m và cụm nhà kho 18m x 42m (hiện đang được cất giữ ở nhà kho của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành

viên sinh học M tại đường T, thôn 2, xã Diên Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai) gồm:

Đối với cụm nhà nhíp 18m x 30m:

- Vỉ kèo khẩu độ 18M, số lượng 6 bộ (tương ứng 12 bán kèo).
- Trụ cao 5,4m, số lượng 12 chiếc.
- Vỉ kèo cổ lầu, số lượng 4 chiếc.
- Trụ phụ cao 6,4m, số lượng 4 chiếc.
- Giằng dọc dài 5,98m, số lượng 10 chiếc.

Đối với cụm nhà kho 18m x 42m:

- Vỉ kèo khẩu độ 18M, số lượng 8 bộ (tương ứng 16 bán kèo);
- Trụ cao 5,4m, số lượng 16 chiếc.
- Vỉ kèo cổ lầu, số lượng 6 chiếc.
- Trụ phụ cao 6,4m, số lượng 4 chiếc.
- Giằng dọc dài 5,98m; số lượng 14 chiếc.

3. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A 5.800.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13-10-2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku và kháng cáo ngày 13-10-2021 của Công ty TNHH một thành viên A.

5. Về án phí sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 82.864.452 đồng theo các Biên lai số 0002030 đồng ngày 29-10-2019 và Biên lai số 0004633 ngày 6-2-2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M phải chịu 115.327.202 đồng (Một trăm mười lăm triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ hai đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sinh học M án phí đã nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000883 ngày 15-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A án phí đã nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0000915 ngày 22-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố Pleiku;
- TAND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lưu Anh Tuấn

